

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2014**



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2014**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	9

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 3700381324 ngày 28 tháng 3 năm 2014  
Đăng ký lần đầu ngày 8 tháng 8 năm 2001

Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3700381324 ngày 28 tháng 3 năm 2014. Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

#### Hội đồng Quản trị

Ông Lê Phước Vũ	Chủ tịch
Ông Trần Ngọc Chu	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Gia Tuấn	Thành viên
Ông Lý Duy Hoàng	Thành viên (Thôi nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2014)
Ông Trần Quốc Trí	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2014)
Ông Jean Eric Jacquemin	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Ngọc Chu	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Đức Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Trí	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Khoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Thanh Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc

#### Người đại diện theo pháp luật

Ông Lê Phước Vũ                      Chủ tịch Hội đồng Quản trị

#### Trụ sở chính

Số 9 Đại lộ Thống Nhất, Khu Công nghiệp Sóng Thần II,  
Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

#### Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

### TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 3 năm 2014 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính hợp nhất. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

### PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 4 đến trang 39. Các báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 3 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.



Trần Ngọc Chu  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 30 tháng 5 năm 2014





**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT  
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được Tổng Giám đốc phê chuẩn vào ngày 30 tháng 5 năm 2014. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên cùng các thuyết minh báo cáo tài chính từ trang 4 đến trang 39. Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính này theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các báo cáo tài chính này căn cứ vào việc soát xét của chúng tôi.

**Phạm vi soát xét**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng những thủ tục phân tích cần thiết trên những thông tin tài chính; công việc này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn một cuộc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận**

Căn cứ vào kết quả công tác soát xét, chúng tôi không thấy có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo là không được trình bày trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam.

**Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)**



Ian S. Lydall

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0559-2013-006-1

Báo cáo soát xét số HCM4253

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 5 năm 2014

Đào Quang Huy

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
1895-2013-006-1

Như đã nêu trong thuyết minh số 2.1 cho báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.3.2014 VNĐ	30.9.2013 VNĐ
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>5.511.863.628.944</b>	<b>4.214.832.811.102</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	145.228.453.794	177.312.594.189
111	Tiền		145.228.453.794	177.312.594.189
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		3.600.000.000	-
121	Đầu tư ngắn hạn		3.600.000.000	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		815.014.748.431	748.158.629.178
131	Phải thu khách hàng		670.637.893.731	548.362.562.681
132	Trả trước cho người bán	4	120.713.887.177	187.574.760.737
135	Các khoản phải thu khác		26.667.093.003	15.225.431.240
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.004.125.480)	(3.004.125.480)
140	Hàng tồn kho	5	4.061.764.785.108	3.019.573.646.607
141	Hàng tồn kho		4.062.841.645.520	3.020.464.536.423
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.076.860.412)	(890.889.816)
150	Tài sản ngắn hạn khác		486.255.641.611	269.787.941.128
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	6	60.788.626.536	79.882.282.268
152	Thuế GTGT được khấu trừ		420.343.247.397	169.583.730.029
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	653.243.483	3.821.219
158	Tài sản ngắn hạn khác	8	4.470.524.195	20.318.107.612
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>3.554.793.428.414</b>	<b>2.927.338.171.070</b>
220	Tài sản cố định		3.420.048.938.466	2.789.679.562.937
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	2.487.874.497.174	2.235.719.440.684
222	Nguyên giá		3.706.434.869.380	3.304.809.510.491
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.218.560.372.206)	(1.069.090.069.807)
224	Tài sản thuê tài chính	9(b)	128.506.113.142	122.416.298.653
225	Nguyên giá		153.845.166.147	141.197.532.904
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(25.339.053.005)	(18.781.234.251)
227	Tài sản cố định vô hình	9(c)	235.049.665.126	234.454.547.464
228	Nguyên giá		255.888.716.520	253.522.432.543
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(20.839.051.394)	(19.067.885.079)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9(d)	568.618.663.024	197.089.276.136
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	53.096.331.634	59.456.331.634
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		44.456.331.634	44.456.331.634
258	Đầu tư dài hạn khác		8.640.000.000	15.000.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		81.648.158.314	78.202.276.499
261	Chi phí trả trước dài hạn	11	61.213.390.713	57.767.508.898
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12	16.019.217.700	16.019.217.700
268	Tài sản dài hạn khác		4.415.549.901	4.415.549.901
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>9.066.657.057.358</b>	<b>7.142.170.982.172</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Tại ngày	
		31.3.2014 VNĐ	30.9.2013 VNĐ
<b>300</b>	<b>NGUỒN VỐN</b>		
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>6.824.190.589.373</b>	<b>4.931.735.187.568</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>6.021.452.744.520</b>	<b>4.338.668.254.238</b>
311	Vay và nợ ngắn hạn	13(a) 4.340.389.529.663	2.814.413.724.769
312	Phải trả người bán	1.524.170.444.782	1.317.685.051.025
313	Người mua trả tiền trước	65.867.849.571	73.221.290.326
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14 18.462.387.234	51.640.398.454
315	Phải trả người lao động	27.457.525.978	38.337.483.577
316	Chi phí phải trả	15 16.751.675.279	22.392.802.462
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16 17.472.213.498	16.513.722.110
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17 10.881.118.515	4.463.781.515
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>802.737.844.853</b>	<b>593.066.933.330</b>
334	Vay và nợ dài hạn	13(b) 797.717.030.771	588.026.924.580
336	Dự phòng trợ cấp thôi việc	5.020.814.082	5.040.008.750
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>2.242.466.467.985</b>	<b>2.210.435.794.604</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2.242.466.467.985</b>	<b>2.210.435.794.604</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18, 19 1.007.907.900.000	1.007.907.900.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	19 451.543.290.363	451.543.290.363
414	Cổ phiếu quỹ	19 (81.037.192.944)	(81.035.546.498)
418	Quỹ dự phòng tài chính	19 8.525.313.060	8.525.313.060
419	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	19.963.352.884	2.007.734.351
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19 835.563.804.622	821.487.103.328
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>9.066.657.057.358</b>	<b>7.142.170.982.172</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN**

**Mẫu số B 01 - DN/HN**

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số ngoại tệ như sau:

	Tại ngày	
	31.3.2014	30.9.2013
Đô la Mỹ	789.162,68	3.915.198,11
Đồng Euro	224,95	223,83
Đô la Úc	306,85	84,78



Nguyễn Thị Ngọc Lan  
Kế toán trưởng



Trần Ngọc Chu  
Tổng Giám đốc  
Ngày 30 tháng 5 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		31.3.2014 VNĐ	31.3.2013 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng	6.644.428.375.356	5.301.937.290.417
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(3.788.194.438)	(5.689.357.101)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	20(a) 6.640.640.180.918	5.296.247.933.316
11	Giá vốn hàng bán	21 (5.847.943.828.166)	(4.434.864.070.916)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	792.696.352.752	861.383.862.400
21	Doanh thu hoạt động tài chính	20(b) 15.734.327.264	11.973.257.038
22	Chi phí tài chính	22 (120.001.669.184)	(117.334.711.145)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	(97.771.277.719)	(103.189.923.051)
24	Chi phí bán hàng	23 (299.423.311.065)	(209.733.720.794)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	24 (190.889.316.908)	(144.658.315.246)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	198.116.382.859	401.630.372.253
31	Thu nhập khác	25 46.093.718.819	16.232.022.566
32	Chi phí khác	26 (18.805.115.071)	(13.152.432.857)
40	Lợi nhuận khác	27.288.603.748	3.079.589.709
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	225.404.986.607	404.709.961.962
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	27 (54.793.442.313)	(51.706.539.549)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	12 -	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	170.611.544.294	353.003.422.413
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28 1.771	3.642

Nguyễn Thị Ngọc Lan  
Kế toán trưởng



Trần Ngọc Chu  
Tổng Giám đốc  
Ngày 30 tháng 5 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		31.3.2014 VNĐ	31.3.2013 VNĐ
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận trước thuế	225.404.986.607	404.709.961.962
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	161.375.152.146	141.692.624.093
03	Các khoản dự phòng	185.970.596	-
04	Lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(447.706.103)	(2.398.094.447)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(1.511.914.531)	(646.495.937)
06	Chi phí lãi vay	97.771.277.719	103.189.923.051
07	Lỗ do thanh lý tài sản cố định	1.072.950.822	3.874.816.148
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	<b>483.850.717.256</b>	<b>650.422.734.870</b>
09	(Giảm)/tăng các khoản phải thu	(304.865.259.009)	207.079.818.786
10	Tăng hàng tồn kho	(1.042.377.109.097)	(1.024.752.490.934)
11	Tăng các khoản phải trả	154.393.821.492	358.012.396.602
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	19.457.640.830	(3.004.638.305)
13	Lãi vay đã trả	(96.120.999.940)	(103.844.903.438)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(64.108.630.957)	(33.999.341.823)
16	Chi khác cho hoạt động kinh doanh	(35.848.789.467)	(8.389.306.057)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	<b>(885.618.608.892)</b>	<b>41.524.269.701</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(797.678.390.167)	(244.081.646.947)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	13.698.678.000	6.098.955.194
23	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	6.360.000.000	-
27	Thu lãi tiền gửi	1.511.914.531	835.579.618
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	<b>(776.107.797.636)</b>	<b>(237.147.112.135)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
32	Chi mua cổ phiếu quỹ	(1.646.446)	(9.708.659)
33	Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	6.077.458.095.876	4.469.955.879.279
34	Chi trả nợ gốc vay	(4.332.959.265.995)	(4.068.951.440.992)
35	Chi trả nợ thuê tài chính	(14.568.627.933)	(10.260.721.968)
36	Chi trả cổ tức	(96.384.149.200)	(96.931.578.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	<b>1.633.544.406.302</b>	<b>293.802.429.660</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	<b>(28.182.000.226)</b>	<b>98.179.587.226</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 177.312.594.189	67.431.992.847
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	(3.902.140.169)	(3.271.173.486)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 <b>145.228.453.794</b>	<b>162.340.406.587</b>

Nguyễn Thị Ngọc Lan  
Kế toán trưởng



Trần Ngọc Chu  
Tổng Giám đốc  
Ngày 30 tháng 5 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2014**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen – tên tiếng nước ngoài là Hoa Sen Group - (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700381324 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 8 tháng 8 năm 2001 và điều chỉnh gần nhất ngày 28 tháng 3 năm 2014.

Ngày 5 tháng 12 năm 2008 cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 117/QĐ-SGDHCM ngày 5 tháng 11 năm 2008.

Hoạt động chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Sản xuất tấm lợp bằng thép mạ kẽm, hợp kim nhôm kẽm, mạ kẽm phủ sơn và mạ các loại hợp kim khác
- Sản xuất xà gồ thép, xà gồ mạ kẽm
- Sản xuất ống thép đen, ống thép mạ kẽm, ống thép mạ các loại hợp kim khác
- Sản xuất lưới thép mạ, dây thép mạ kẽm, dây thép các loại
- Sản xuất tấm trần PVC
- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng
- Mua bán vật liệu xây dựng, tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng
- Dịch vụ cho thuê kho và vận tải hàng hóa
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng
- Sản xuất thép cán nguội dạng cuộn
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014, Công ty có những công ty con sau:

Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	% quyền sở hữu và quyền biểu quyết	
			31.3.2014	30.9.2013
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	Số 9 Đại Lộ Thống Nhất, Khu Công Nghiệp Sóng Thần II, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thép cán nguội	100	100
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng bằng nhựa và các sản phẩm ống thép	100	100
Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	Số 9 Đại Lộ Thống Nhất, Khu Công Nghiệp Sóng Thần II, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cung cấp dịch vụ vận tải, sản xuất máy cán, máy cắt tôn và các máy móc, thiết bị công nghiệp	100	100

Các công ty con đều được thành lập ở Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014, Tập đoàn có 3.855 nhân viên (ngày 30 tháng 9 năm 2013: 3.731 nhân viên).



## 2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được soạn lập dựa theo qui ước giá gốc.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

### 2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 30 tháng 9 năm sau. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3.

### 2.3 Hợp nhất

Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

#### **Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

#### **Liên doanh và công ty liên kết**

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào liên doanh và công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

### 2.3 Hợp nhất (tiếp theo)

#### *Liên doanh và công ty liên kết (tiếp theo)*

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên doanh liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong liên doanh và các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các công ty liên kết.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên doanh, liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

### 2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

### 2.5 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

### 2.6 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đồng Việt Nam để hạch toán kế toán và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.



**2.8 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**2.9 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

**2.10 Các khoản đầu tư****(a) Đầu tư ngắn hạn**

Các khoản đầu tư ngắn hạn là những khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn ít hơn 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán.

**(b) Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết**

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết sẽ được thanh lý trong tương lai gần theo dự kiến của Công ty, các khoản này sẽ được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo phương pháp giá gốc.

**(c) Đầu tư tài chính dài hạn**

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ nắm giữ dưới 20% tại các đơn vị đã niêm yết hoặc chưa niêm yết mà không dự tính bán trong vòng 12 tháng kể từ ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được lập khi có sự giảm sút giá trị của các khoản đầu tư này.

**2.11 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa	5 - 30 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	6 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 - 20 năm



**2.11 Tài sản cố định (tiếp theo)***Khấu hao (tiếp theo)*

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian Công ty được phép sử dụng đất theo quy định. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không tính khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.12 Thuê tài sản cố định**

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

**2.13 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**2.14 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn một cách trọng yếu về khả năng thu về các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng hàng bị trả lại.

**(b) Doanh thu dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

**2.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận trong kỳ kế toán khi bên nhận đầu tư công bố chia cổ tức.

**2.15 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.16 Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ**

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Công ty đã phát hành và được Công ty mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp sau khi tính thuế, được ghi nhận và trình bày là một khoản trừ vào vốn chủ sở hữu. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hay bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

**2.17 Chia cổ tức**

Cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn.



**2.18 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả Tập đoàn mẹ, Tập đoàn con và Tập đoàn liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Tập đoàn liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ cũng được chú ý chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.19 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; chắc chắn có sự giảm sút về lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**2.20 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Tập đoàn. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Tập đoàn phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho Tập đoàn. Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 3 năm 2014 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng trước ngày của bảng cân đối kế toán này.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>31.3.2014</b>	<b>30.9.2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Tiền mặt	25.585.011.684	14.705.019.494
Tiền gửi ngân hàng	119.643.442.110	107.927.629.097
Tiền đang chuyển	-	54.679.945.598
	<u>145.228.453.794</u>	<u>177.312.594.189</u>

**4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<b>31.3.2014</b>	<b>30.9.2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Bên thứ ba	30.530.660.177	97.391.533.737
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	90.183.227.000	90.183.227.000
	<u>120.713.887.177</u>	<u>187.574.760.737</u>

**5 HÀNG TỒN KHO**

	<b>31.3.2014</b>	<b>30.9.2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Hàng mua đang đi đường	264.177.776.109	999.031.492.810
Nguyên vật liệu	1.943.884.841.667	658.962.090.300
Công cụ, dụng cụ	221.331.168.428	219.682.548.931
Chi phí SXKD dở dang	25.964.651.809	-
Thành phẩm tồn kho	1.455.590.877.320	1.023.718.161.252
Hàng hóa (*)	151.892.330.187	119.070.243.130
	<u>4.062.841.645.520</u>	<u>3.020.464.536.423</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.076.860.412)	(890.889.816)
	<u>4.061.764.785.108</u>	<u>3.019.573.646.607</u>

(\*) Bao gồm 15 căn hộ với giá trị 17.268.969.715 đồng có được từ việc cần trừ khoản phải thu khác khi thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư Dự án Chung cư cao tầng Phố Đông - Hoa Sen.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014 hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 1.232.821.601.423 đồng được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (ngày 30 tháng 9 năm 2013: 820.719.777.712 đồng).

**6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31.3.2014 VNĐ</b>	<b>Năm kết thúc ngày 30.9.2013 VNĐ</b>
Số dư đầu kỳ/năm	79.882.282.268	37.748.239.662
Tăng trong kỳ/năm	91.085.922.122	192.998.954.765
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	2.590.784.552
Phân bổ trong kỳ/năm	(110.179.577.854)	(153.455.696.711)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>60.788.626.536</u>	<u>79.882.282.268</u>

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm chi phí quảng cáo, tiền thuê mặt bằng và công cụ dụng cụ.

**7 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	<b>31.3.2014 VNĐ</b>	<b>30.9.2013 VNĐ</b>
Thuế và các khoản phải thu khác từ Nhà nước	<u>653.243.483</u>	<u>3.821.219</u>

**8 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>31.3.2014 VNĐ</b>	<b>30.9.2013 VNĐ</b>
Ký quỹ ngắn hạn (*)	297.261.786	15.962.822.128
Tạm ứng cho nhân viên	4.173.262.409	4.355.285.484
	<u>4.470.524.195</u>	<u>20.318.107.612</u>

(\*) Ký quỹ ngắn hạn chủ yếu thể hiện khoản tiền ký quỹ để mở thư tín dụng nhập khẩu hàng hóa tại các ngân hàng thương mại.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN**

**Mẫu số B 09 - DN/HN**

**9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2013	684.546.510.581	2.491.012.327.096	103.078.965.662	5.109.009.537	21.062.697.615	<b>3.304.809.510.491</b>
Mua trong kỳ	129.218.500	14.645.922.778	5.331.532.331	1.920.000.000	-	<b>22.026.673.609</b>
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang	7.579.949.754	383.956.504.585	6.364.008.418	-	-	<b>397.900.462.757</b>
Thanh lý, nhượng bán	(1.126.147.302)	(14.477.008.140)	(321.822.507)	-	-	<b>(15.924.977.949)</b>
Giảm khác	(280.809.194)	(546.384.581)	(505.626.994)	(992.359.712)	(51.619.047)	<b>(2.376.799.528)</b>
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014	690.848.722.339	2.874.591.361.738	113.947.056.910	6.036.649.825	21.011.078.568	<b>3.706.434.869.380</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2013	151.402.386.130	865.275.677.919	42.339.352.045	3.659.546.155	6.413.107.558	<b>1.069.090.069.807</b>
Khấu hao trong kỳ	20.140.665.689	125.206.674.793	5.900.361.040	239.725.636	1.513.023.896	<b>153.000.451.054</b>
Thanh lý, nhượng bán	(325.361.970)	(573.074.326)	(254.912.831)	-	-	<b>(1.153.349.127)</b>
Giảm khác	(280.809.194)	(546.384.581)	(505.626.994)	(992.359.712)	(51.619.047)	<b>(2.376.799.528)</b>
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014	170.936.880.655	989.362.893.805	47.479.173.260	2.906.912.079	7.874.512.407	<b>1.218.560.372.206</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2013	533.144.124.451	1.625.736.649.177	60.739.613.617	1.449.463.382	14.649.590.057	<b>2.235.719.440.684</b>
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014	519.911.841.684	1.885.228.467.933	66.467.883.650	3.129.737.746	13.136.566.161	<b>2.487.874.497.174</b>

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014, trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 76.115.987.785 đồng (ngày 30 tháng 9 năm 2013: 65.035.423.772 đồng) đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014 tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 1.326.774.107.798 đồng (ngày 30 tháng 9 năm 2013: 1.415.732.334.554 đồng) được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN**

**Mẫu số B 09 - DN/HN**

**9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**

**(b) Tài sản cố định thuê tài chính**

**Máy móc thiết bị  
VNĐ**

**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 10 năm 2013  
Thuê tài chính trong kỳ

141.197.532.904  
12.647.633.243

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014

153.845.166.147

**Khấu hao lũy kế**

Tại ngày 1 tháng 10 năm 2013  
Tăng trong kỳ

18.781.234.251  
6.557.818.754

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014

25.339.053.005

**Giá trị còn lại**

Tại ngày 1 tháng 10 năm 2013

122.416.298.653

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014

128.506.113.142

**(c) Tài sản cố định vô hình**

**Quyền sử  
dụng đất  
VNĐ**

**Phần mềm  
máy tính  
VNĐ**

**Tổng cộng  
VNĐ**

**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 10 năm 2013  
Tăng trong kỳ  
Giảm khác

251.658.491.739  
2.412.000.000  
-

1.863.940.804  
-  
(45.716.023)

**253.522.432.543**  
**2.412.000.000**  
**(45.716.023)**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014

254.070.491.739

1.818.224.781

**255.888.716.520**

**Khấu hao lũy kế**

Tại ngày 1 tháng 10 năm 2013  
Tăng trong kỳ  
Giảm khác

17.537.217.237  
1.680.583.074  
-

1.530.667.842  
136.299.264  
(45.716.023)

**19.067.885.079**  
**1.816.882.338**  
**(45.716.023)**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014

19.217.800.311

1.621.251.083

**20.839.051.394**

**Giá trị còn lại**

Tại ngày 1 tháng 10 năm 2013

234.121.274.502

333.272.962

**234.454.547.464**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014

234.852.691.428

196.973.698

**235.049.665.126**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014 quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 184.918.881.935 đồng (ngày 30 tháng 9 năm 2013: 179.608.001.028 đồng) được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

**9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)****(c) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014, trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 835.614.241 đồng đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang được sử dụng (ngày 30 tháng 9 năm 2013: 424.934.120 đồng).

**(d) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31.3.2014 VNĐ	Năm kết thúc ngày 30.9.2013 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	197.089.276.136	26.003.881.904
Tăng trong kỳ/năm	773.239.716.558	448.796.039.075
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 9(a))	(397.900.462.757)	(274.610.048.676)
Kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 11)	(3.809.866.913)	(3.100.596.167)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>568.618.663.024</u>	<u>197.089.276.136</u>

Những dự án xây dựng cơ bản dở dang lớn:

	31.3.2014 VNĐ	30.9.2013 VNĐ
Mua sắm máy móc thiết bị tại Nhà máy Tôn Hoa Sen Phú Mỹ	449.254.699.084	154.161.951.042
Công trình xây dựng Nhà máy Tôn Hoa Sen Phú Mỹ	50.246.754.211	15.404.412.315
Mua sắm máy móc thiết bị tại Công ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen	13.292.537.775	-
Công trình xây dựng Công ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen	52.979.259.301	-
	<u>568.618.663.024</u>	<u>197.089.276.136</u>

Chi phí lãi vay được vốn hóa trong tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 8.851.728.101 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013: 6.815.357.992 đồng).



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN**

Mẫu số B 09 - DN/HN

**10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

Công ty	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	% quyền sở hữu và quyền biểu quyết	Số tiền	
				31.3.2014 VNĐ	30.9.2013 VNĐ
<b>Công ty liên kết</b>					
Công ty Cổ phần Tiếp vận và Cảng Quốc tế Hoa Sen Gemadept (*)	Cung cấp các dịch vụ đại lý vận tải biển	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500751828 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 20 tháng 6 năm 2006 và đăng ký thay đổi ngày 13 tháng 10 năm 2009	45	44.456.331.634	44.456.331.634
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>					
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt	Đầu tư vào các dự án và các Công ty Việt Nam niêm yết và chưa niêm yết trong lĩnh vực y tế.	08/TB-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 2 năm 2014	3	8.640.000.000	15.000.000.000
				<b>53.096.331.634</b>	<b>59.456.331.634</b>

(\*) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiếp vận và Cảng Quốc tế Hoa Sen – Gemadept đang chờ chuyển nhượng theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 02/NQ/ĐHĐCĐ/HSG/2011 ngày 16 tháng 6 năm 2011 và do đó được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp giá gốc.

**11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31.3.2014 VNĐ	Năm kết thúc ngày 30.9.2013 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	57.767.508.898	61.094.031.932
Tăng trong kỳ/năm	28.443.060.457	38.681.223.302
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang (Thuyết minh 9(d))	3.809.866.913	3.100.596.167
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	2.553.338.709
Tăng khác	-	127.200.500
Phân bổ trong kỳ/năm	(28.807.045.555)	(47.788.881.712)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>61.213.390.713</u>	<u>57.767.508.898</u>

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm công cụ dụng, sửa chữa lớn TSCĐ và máy vi tính đang sử dụng.

**12 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI**

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31.3.2014 VNĐ	Năm kết thúc ngày 30.9.2013 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	16.019.217.700	7.539.813.132
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-	8.479.404.568
Số dư cuối kỳ/năm	<u>16.019.217.700</u>	<u>16.019.217.700</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận chủ yếu từ chênh lệch tạm thời liên quan đến các khoản lợi nhuận chưa thực hiện từ doanh thu bán hàng nội bộ với các chi nhánh của Công ty, lợi nhuận chưa thực hiện từ giao dịch bán hàng giữa các công ty trong Tập đoàn, chi phí lãi vay và các khoản chi phí trích trước khác.



## 13 CÁC KHOẢN VAY

## (a) Vay ngắn hạn

		31.3.2014 VNĐ	30.9.2013 VNĐ
Vay ngắn hạn từ ngân hàng (*)		4.060.700.259.551	2.468.854.540.949
Vay dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh 14(b))		255.716.367.600	298.642.575.600
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh 14(b))		23.972.902.512	20.616.608.220
Vay ngắn hạn khác (**)		-	26.300.000.000
		<u>4.340.389.529.663</u>	<u>2.814.413.724.769</u>

(\*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

Khoản vay số	Tiền tệ	Lãi suất năm	31.3.2014 VNĐ	30.9.2013 VNĐ
1	USD	2,5% - 4%	400.968.614.800	211.410.740.800
2	USD	2,7% - 3,6%	638.556.357.287	317.842.593.447
3	VND	6% - 7%	223.561.481.062	130.280.111.484
4	USD	3% - 4%	488.828.447.974	441.089.851.000
5	VND	6% - 7,25%	292.538.621.876	158.246.647.827
6	USD	2% - 3,5%	361.973.134.508	227.817.968.103
7	VND	5,85% - 7,06%	-	150.360.360.683
8	USD	3% - 3,8%	12.770.646.816	59.957.213.921
9	USD	3,7% - 3,8%	-	56.013.170.601
10	USD	2,7% - 3,4%	48.034.088.061	15.154.363.000
11	VND	6,00%	20.345.154.526	-
12	USD	3% - 3,8%	217.420.007.589	25.443.265.372
13	USD	2,8% - 3,3%	241.935.418.482	118.899.619.612
14	VND	5,8% - 8,6%	-	28.700.000.000
15	USD	3,00%	7.484.602.775	-
16	USD	3,1% - 3,8%	130.680.912.418	145.515.382.898
17	USD	2,98% - 3,8%	289.240.928.009	184.507.457.516
18	VND	6% - 7%	5.524.277.710	12.540.583.701
19	USD	3,5% - 4%	-	34.004.044.702
20	USD	3,25%	-	48.722.541.665
21	USD	3% - 3,80%	614.535.279.568	102.348.624.617
22	VND	6% - 6,5%	66.302.286.090	-
			<u>4.060.700.259.551</u>	<u>2.468.854.540.949</u>

(\*\*) Khoản vay 26.300.000.000 đồng từ một cá nhân tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 đã được hoàn trả trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014.

13 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Vay và nợ dài hạn

		31.3.2014 VNĐ	30.9.2013 VNĐ
Vay ngân hàng	(*)	968.107.936.448	789.545.123.372
Nợ thuê tài chính	(**)	72.721.636.435	73.614.825.028
Nợ dài hạn khác	(***)	36.576.728.000	44.126.160.000
		<u>1.077.406.300.883</u>	<u>907.286.108.400</u>
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 14(a))		(255.716.367.600)	(298.642.575.600)
Trừ: Nợ thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh 14(a))		(23.972.902.512)	(20.616.608.220)
		<u>797.717.030.771</u>	<u>588.026.924.580</u>

(\*) Chi tiết các khoản vay như sau:

Khoản vay	Tiền tệ	Thời hạn thanh toán	Lãi suất năm	31.3.2014 VNĐ	30.9.2013 VNĐ
1	VND	25/9/2017	10,5% - 15%	263.989.516.000	326.339.516.000
2	USD	16/7/2019	4,15%	218.103.307.833	58.081.311.390
3	VND	16/7/2019	10% - 11,3%	134.483.006.950	52.220.357.395
4	USD	2/10/2018	4% - 4,05%	38.280.356.236	-
5	VND	15/8/2019	9,7% - 11,6%	175.530.421.695	212.001.916.695
6	USD	8/9/2018	1,7%	72.050.473.034	80.621.411.392
7	VND	24/10/2015	7,8%	15.970.000.000	21.280.000.000
8	VND	16/7/2017	10% - 11%	33.800.854.700	39.000.610.500
9	VND	31/07/2018	10%	15.900.000.000	-
				<u>968.107.936.448</u>	<u>789.545.123.372</u>

Tất cả các khoản vay trên được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ những khoản vay này.

**13 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)****(b) Vay và nợ dài hạn (tiếp theo)****(\*\*)** Nợ thuê tài chính

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho hợp đồng thuê tài chính không được hủy ngang như sau:

	<b>31.3.2014</b>		
	<b>Tổng nợ thuê tài chính VNĐ</b>	<b>Chi phí lãi VNĐ</b>	<b>Nợ gốc VNĐ</b>
Dưới 1 năm	30.901.133.190	6.928.230.678	23.972.902.512
Từ 1-5 năm	56.304.487.128	7.555.753.205	48.748.733.923
	<u>87.205.620.318</u>	<u>14.483.983.883</u>	<u>72.721.636.435</u>
	<u><u>87.205.620.318</u></u>	<u><u>14.483.983.883</u></u>	<u><u>72.721.636.435</u></u>
	<b>30.9.2013</b>		
	<b>Tổng nợ thuê tài chính VNĐ</b>	<b>Chi phí lãi VNĐ</b>	<b>Nợ gốc VNĐ</b>
Dưới 1 năm	27.224.643.135	6.608.034.915	20.616.608.220
Từ 1-5 năm	60.316.844.271	7.318.627.463	52.998.216.808
	<u>87.541.487.406</u>	<u>13.926.662.378</u>	<u>73.614.825.028</u>
	<u><u>87.541.487.406</u></u>	<u><u>13.926.662.378</u></u>	<u><u>73.614.825.028</u></u>

**(\*\*\*)** Nợ dài hạn khác bao gồm:

Khoản nợ 1.268.000 Euro tương đương 36.576.728.000 đồng (Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013; 1.560.000 Euro tương đương 44.126.160.000 đồng) từ nhà cung cấp liên quan đến việc mua tài sản cố định, chịu lãi suất 5,8%/năm và được hoàn trả theo phân kỳ 6 tháng đến tháng 5 năm 2016.



**14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<b>31.3.2014</b>	<b>30.9.2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	11.189.715.893
Thuế giá trị gia tăng	1.593.676.049	9.823.141.547
Thuế xuất nhập khẩu	-	94.673
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.789.735.525	25.104.924.169
Thuế khác	1.078.975.660	5.522.522.172
	<u>18.462.387.234</u>	<u>51.640.398.454</u>

**15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<b>31.3.2014</b>	<b>30.9.2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Điện	8.350.546.950	117.193.240
Xây dựng cơ bản dở dang	334.545.454	334.545.454
Chi phí vận chuyển	508.073.812	582.558.457
Phí kiểm toán	393.200.000	711.496.656
Lương tháng 13	370.000.000	14.993.297.000
Lãi vay	3.877.568.055	2.227.290.276
Chi phí phải trả khác	2.917.741.008	3.426.421.379
	<u>16.751.675.279</u>	<u>22.392.802.462</u>

**16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>31.3.2014</b>	<b>30.9.2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Cổ tức phải trả	3.563.810.000	3.634.861.200
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, và kinh phí công đoàn	2.245.179.002	1.436.549.180
Nhận đặt cọc dự thầu	2.014.500.000	3.580.000.000
Phải trả khác	9.648.724.496	7.862.311.730
	<u>17.472.213.498</u>	<u>16.513.722.110</u>

**17 QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI**

Quỹ này được lập từ việc trích lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Tập đoàn. Quỹ này được dùng để trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn. Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi của kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31.3.2014 VNĐ	Năm kết thúc ngày 30.9.2013 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	4.463.781.515	5.225.251.199
Trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối	23.233.584.000	14.724.134.716
Sử dụng	(16.816.247.000)	(15.485.604.400)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>10.881.118.515</u>	<u>4.463.781.515</u>

**18 SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU**

	31.3.2014		30.9.2013	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn cổ phần được duyet và đã phát hành	100.790.790	-	100.790.790	-
Cổ phiếu ngân quỹ	(4.477.692)	-	(4.477.692)	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	<u>96.313.098</u>	<u>-</u>	<u>96.313.098</u>	<u>-</u>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Tập đoàn. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tập đoàn công bố vào từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có quyền ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tập đoàn. Các quyền lợi của các cổ phiếu được Tập đoàn mua lại đều được tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN**

**Mẫu số B 09 - DN/HN**

**19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2012	1.007.907.900.000	451.543.290.363	2.148.326.909	605.119.013.987	(56.716.723.982)	8.525.313.060	2.018.527.120.337
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	580.839.649.877	-	-	580.839.649.877
Chi trả cổ tức	-	-	-	(338.951.283.000)	-	-	(338.951.283.000)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	(24.318.822.516)	-	(24.318.822.516)
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 17)	-	-	-	(14.724.134.716)	-	-	(14.724.134.716)
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	10.796.142.820	(10.796.142.820)	-	-	-
Sử dụng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	(10.936.735.378)	-	-	-	(10.936.735.378)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013	1.007.907.900.000	451.543.290.363	2.007.734.351	821.487.103.328	(81.035.546.498)	8.525.313.060	2.210.435.794.604
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	170.611.544.294	-	-	170.611.544.294
Chi trả cổ tức (*)	-	-	-	(96.313.098.000)	-	-	(96.313.098.000)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	(1.646.446)	-	(1.646.446)
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(23.233.584.000)	-	-	(23.233.584.000)
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	36.988.161.000	(36.988.161.000)	-	-	-
Sử dụng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (**)	-	-	(19.032.542.467)	-	-	-	(19.032.542.467)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014	1.007.907.900.000	451.543.290.363	19.963.352.884	835.563.804.622	(81.037.192.944)	8.525.313.060	2.242.466.467.985

(\*) Căn cứ theo Nghị quyết số 01/NQ/ĐHĐCĐ/HSG/2014 ngày 8 tháng 1 năm 2014 của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị ra Nghị quyết số 02/NQ/HĐQT/2014 ngày 8 tháng 1 năm 2014 về việc chia cổ tức.

(\*\*) Bao gồm khoản tiền 10.850.378.000 đồng Công ty chi thường vượt kế hoạch sản xuất trong niên độ 2013 cho thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát căn cứ theo Nghị quyết số 01/NQ/ĐHĐCĐ/HSG/2014 ngày 8 tháng 1 năm 2014 và Nghị quyết số 01/NQ/ĐHĐCĐ/HSG/2013 ngày 6 tháng 3 năm 2013 của Đại hội đồng cổ đông.



20 DOANH THU

(a) Doanh thu thuần

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2014 VNĐ	31.3.2013 VNĐ
<b>Doanh thu</b>		
Bán thành phẩm	5.610.640.239.087	4.713.833.622.108
Bán hàng hóa	1.032.849.632.371	587.563.054.809
Cung cấp dịch vụ	938.503.898	540.613.500
	<u>6.644.428.375.356</u>	<u>5.301.937.290.417</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Hàng bán bị trả lại	(3.147.367.188)	(5.215.215.253)
Giảm giá bán hàng	(640.827.250)	(474.141.848)
	<u>(3.788.194.438)</u>	<u>(5.689.357.101)</u>
	<u><u>6.640.640.180.918</u></u>	<u><u>5.296.247.933.316</u></u>

(b) Doanh thu từ hoạt động tài chính

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2014 VNĐ	31.3.2013 VNĐ
Thu nhập lãi tiền gửi	372.354.531	835.579.618
Lãi đầu tư tài chính	1.139.560.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	13.576.012.694	8.739.582.973
Lãi do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	646.400.039	2.398.094.447
	<u>15.734.327.264</u>	<u>11.973.257.038</u>

**21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>31.3.2014</b>	<b>31.3.2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Thành phẩm	5.009.061.552.303	4.042.403.080.882
Hàng hóa	838.702.292.534	391.777.029.433
Dịch vụ	179.983.329	683.960.601
	<u>5.847.943.828.166</u>	<u>4.434.864.070.916</u>

**22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>31.3.2014</b>	<b>31.3.2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Lãi vay	97.771.277.719	103.189.923.051
Lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái	22.031.697.529	14.144.788.094
Lỗ do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	198.693.936	-
	<u>120.001.669.184</u>	<u>117.334.711.145</u>

**23 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>31.3.2014</b>	<b>31.3.2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Chi phí nhân viên	64.818.722.805	49.978.674.486
Chi phí khấu hao	9.135.474.102	8.706.540.153
Chi phí vật liệu bao bì	1.112.219.077	777.860.453
Chi phí dịch vụ mua ngoài	154.734.936.636	145.948.926.666
Chi phí khác	69.621.958.445	4.321.719.036
	<u>299.423.311.065</u>	<u>209.733.720.794</u>

**24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>31.3.2014</b>	<b>31.3.2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Chi phí nhân viên quản lý	88.374.632.412	66.427.691.230
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.864.951.138	2.291.524.100
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.150.599.451	10.106.968.799
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.614.893.131	45.396.257.502
Chi phí khác	59.884.240.776	20.435.873.615
	<u>190.889.316.908</u>	<u>144.658.315.246</u>

**25 THU NHẬP KHÁC**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>31.3.2014</b>	<b>31.3.2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Bán phế liệu	25.307.876.690	2.601.736.904
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	13.698.678.000	6.098.955.194
Khác (*)	7.087.164.129	7.531.330.468
	<u>46.093.718.819</u>	<u>16.232.022.566</u>

(\*) Các khoản khác chủ yếu bao gồm thu tiền phạt vi phạm hợp đồng, thu hồi các khoản nợ đã xóa sổ và xử lý tài sản thừa.

**26 CHI PHÍ KHÁC**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>31.3.2014</b>	<b>31.3.2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	14.771.628.822	9.973.771.342
Chi phí khác	4.033.486.249	3.178.661.515
	<u>18.805.115.071</u>	<u>13.152.432.857</u>



27 THUẾ

***Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen***

Theo Giấy Chứng nhận Ưu đãi Đầu tư số 108/CN-UB do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 29 tháng 10 năm 2001, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên lợi nhuận tính thuế. Cũng theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Ưu đãi Đầu tư, Công ty được miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (2004) và được giảm 50% thuế suất thuế thu nhập trong 7 năm tiếp theo.

Hoạt động thương mại chịu thuế suất thu nhập 25% và không được miễn thuế suất thu nhập doanh nghiệp.

***Công ty TNHH Một Thành Viên Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen***

Công ty TNHH Một Thành Viên Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 15% trên lợi nhuận tính thuế trong vòng 12 năm kể từ năm hoạt động đầu tiên và 25% cho những năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư cũng cho phép Công ty TNHH Một Thành Viên Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm có lợi nhuận chịu thuế (2007) và giảm 50% thuế thu nhập trong 5 năm tiếp theo.

Các hoạt động kinh doanh khác chịu thuế suất 25% và không được miễn thuế thu nhập.

***Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen***

Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 15% trên lợi nhuận tính thuế trong vòng 12 năm kể từ năm hoạt động đầu tiên và 25% cho các năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy phép Đầu tư cũng cho phép Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm có lợi nhuận chịu thuế đầu tiên (2007) và được giảm 50% thuế suất thuế thu nhập trong 5 năm tiếp theo.

Các hoạt động kinh doanh khác chịu thuế suất 25% và không được miễn thuế thu nhập.

***Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen***

Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**27 THUẾ (tiếp theo)**

Theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 hướng dẫn chi tiết Luật Thuế TNDN, thuế suất tính thuế TNDN sẽ giảm từ 25% xuống 22% năm 2014 và tiếp tục giảm xuống 20% từ năm 2016.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo các mức thuế suất áp dụng cho các Công ty trong Tập đoàn được thể hiện như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>31.3.2014</b>	<b>31.3.2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	225.404.986.607	404.709.961.962
Thuế tính theo các mức thuế suất của Tập đoàn	55.037.695.411	103.109.520.582
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	3.605.836.393	10.056.221.489
Thu nhập không chịu thuế	-	(68.136.295)
Ảnh hưởng của giảm thuế	(4.269.355.174)	(54.814.684.671)
Dự phòng thừa của những kỳ trước	-	(7.728.120.364)
Dự phòng thiếu của những kỳ trước	372.425.475	1.150.752.085
Thuế TNDN từ chuyển nhượng bất động sản	-	986.723
Ảnh hưởng khác	46.840.208	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	54.793.442.313	51.706.539.549

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ 6 tháng đầu năm tài chính được tính dựa vào thu nhập chịu thuế ước tính và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

**28 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 3 năm 2014 được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chính chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>31.3.2014</b>	<b>31.3.2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Lợi nhuận thuần thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	170.611.544.294	353.003.422.413
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	96.313.098	96.931.578
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng)	1.771	3.642

## 29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2014	31.3.2013
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	5.797.779.575.041	4.009.776.535.717
Chi phí nhân công và nhân viên	231.389.069.469	167.154.534.773
Chi phí khấu hao và phân bổ	118.830.950.140	93.137.806.482
Chi phí dịch vụ mua ngoài	486.481.527.482	440.803.729.205
Các chi phí khác	337.505.158.484	159.366.120.947
	<u>6.971.986.280.616</u>	<u>4.870.238.727.124</u>

## 30 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

*Các yếu tố rủi ro tài chính*

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, Tập đoàn có thể chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro biến động lãi suất), rủi ro nợ phải thu và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Tập đoàn. Ban Tổng Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện, đo lường rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro.

Bộ phận Tài chính của Tập đoàn đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Ban Tổng Giám đốc xem xét.

Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Tổng Giám đốc nhận được.

## (a) Rủi ro thị trường

*(i) Rủi ro tỷ giá*

Việc kinh doanh của Tập đoàn có thể chịu rủi ro biến động tỷ giá VND/USD và VND/EUR vì Tập đoàn có các giao dịch mua nguyên vật liệu (thép cuộn cán nóng, kẽm thỏi, hợp kim nhôm kẽm) và các khoản nợ bằng USD và EUR. Tập đoàn giảm thiểu rủi ro biến động tỷ giá bằng việc đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu, tạo doanh thu bằng USD để bù đắp nhu cầu USD cho hoạt động nhập khẩu nguyên vật liệu. Ngoài ra, Tập đoàn thường xuyên căn cứ vào tình hình thị trường để dự đoán biến động tỷ giá nhằm có những chính sách phù hợp để giảm thiểu rủi ro.



30 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro tỷ giá (tiếp theo)

Rủi ro tỷ giá được trình bày như sau:

	Tại ngày 31.3.2014		Tổng cộng VNĐ
	Số dư bằng USD Tương đương VNĐ	Số dư bằng EUR Tương đương VNĐ	
<b>Tài sản tài chính</b>			
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	16.629.798.700	6.488.908	16.636.287.608
Phải thu thương mại	413.114.125.593	-	413.114.125.593
Ứng trước cho người bán và ký quỹ	6.171.375.546	-	6.171.375.546
	<u>435.915.299.839</u>	<u>6.488.908</u>	<u>435.921.788.747</u>
<b>Nợ tài chính</b>			
Các khoản vay	(3.780.862.575.390)	(36.576.728.000)	(3.817.439.303.390)
Phải trả thương mại	(1.219.207.812.219)	-	(1.219.207.812.219)
Người mua trả tiền trước	(22.167.471.478)	-	(22.167.471.478)
	<u>(5.022.237.859.087)</u>	<u>(36.576.728.000)</u>	<u>(5.058.814.587.087)</u>
<b>Mức độ rủi ro tỷ giá</b>	<b><u>(4.586.322.559.248)</u></b>	<b><u>(36.570.239.092)</u></b>	<b><u>(4.622.892.798.340)</u></b>
	Tại ngày 30.9.2013		
	Số dư bằng USD Tương đương VNĐ	Số dư bằng EUR Tương đương VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Tài sản tài chính</b>			
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	82.515.498.837	6.331.255	82.521.830.092
Phải thu thương mại	235.670.832.907	-	235.670.832.907
Ứng trước cho người bán và ký quỹ	87.218.736.948	-	87.218.736.948
	<u>405.405.068.692</u>	<u>6.331.255</u>	<u>405.411.399.947</u>
<b>Nợ tài chính</b>			
Các khoản vay	(2.130.651.394.693)	(44.126.160.000)	(2.174.777.554.693)
Phải trả thương mại	(1.081.691.062.033)	-	(1.081.691.062.033)
Người mua trả tiền trước	(50.986.078.470)	-	(50.986.078.470)
	<u>(3.263.328.535.196)</u>	<u>(44.126.160.000)</u>	<u>(3.307.454.695.196)</u>
<b>Mức độ rủi ro tỷ giá</b>	<b><u>(2.857.923.466.504)</u></b>	<b><u>(44.119.828.745)</u></b>	<b><u>(2.902.043.295.249)</u></b>

**30 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)***(i) Rủi ro tỷ giá (tiếp theo)*

Mức độ rủi ro tỷ giá này thể hiện tổng giá trị thuần của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có gốc USD và EUR. Khi tỷ giá VND/USD và/hoặc VND/EUR biến động, giá trị kỳ vọng của khoản này và lợi nhuận của Tập đoàn sẽ thay đổi.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014, nếu tỷ giá VND/USD tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn trong kỳ sẽ giảm/tăng 35.792.386.216 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013 là: 25.006.830.332 đồng).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014, nếu tỷ giá VND/EUR tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn trong kỳ sẽ giảm/tăng 285.247.865 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013 là: 386.048.502 đồng).

*(ii) Rủi ro biến động lãi suất*

Tập đoàn có thể chịu rủi ro biến động lãi suất đối với các khoản vay của Tập đoàn. Tập đoàn đã và đang thực hiện định mức tồn kho nguyên vật liệu, thành phẩm và phụ tùng thay thế ở mức hợp lý để giảm thiểu nhu cầu vay ngắn hạn cũng như cân đối cơ cấu các khoản vay ngắn hạn giữa USD và VND linh hoạt, phù hợp với tình hình biến động của lãi suất và tỷ giá để đạt được chi phí lãi vay hợp lý. Tập đoàn có các khoản vay lãi suất biến thiên chủ yếu là bằng đồng VND và USD.

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014, nếu lãi suất đối với các khoản vay bằng VND tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn trong kỳ sẽ giảm/tăng 5.656.105.758 đồng (Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2013: 4.978.108.089 đồng).

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014, nếu lãi suất đối với các khoản vay bằng USD tăng/giảm 0,5% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn trong kỳ sẽ giảm/tăng 4.939.106.140 đồng (Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2013: 3.466.879.626 đồng).

**(b) Rủi ro nợ phải thu**

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro nợ phải thu thông qua các chính sách sau:

- Xây dựng định mức dư nợ và số ngày nợ tối đa cho từng khách hàng cụ thể cùng với việc lập báo cáo chi tiết theo dõi quá trình thanh toán hàng ngày để xem xét đánh giá lại định mức cũng như phân loại nợ và đôn đốc thu hồi nợ;
- Tính lãi vay trên công nợ và giao định mức tỷ lệ dư nợ bình quân hàng tháng cho các bộ phận kinh doanh và các chi nhánh phân phối-bán lẻ;
- Không bán chịu cho khách hàng mới hay khách hàng có nợ quá hạn trên 90 ngày, trừ các trường hợp đặc biệt do Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.
- Nhờ các cơ quan chức năng giải quyết khi cần thiết.

**30 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn là đảm bảo Tập đoàn luôn có quỹ dự trữ tiền mặt để đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Tại ngày 31.3.2014			Tổng cộng VNĐ
	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 5 năm VNĐ	Trên 5 năm VNĐ	
Phải trả thương mại	1.524.170.444.782	-	-	1.524.170.444.782
Vay ngắn hạn	4.060.700.259.551	-	-	4.060.700.259.551
Phải trả các khoản vay, nợ dài hạn và nợ dài hạn đến hạn trả	279.689.270.112	797.717.030.771	-	1.077.406.300.883
	<u>5.864.559.974.445</u>	<u>797.717.030.771</u>	<u>-</u>	<u>6.662.277.005.216</u>

	Tại ngày 30.9.2013			Tổng cộng VNĐ
	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 5 năm VNĐ	Trên 5 năm VNĐ	
Phải trả thương mại	1.317.685.051.025	-	-	1.317.685.051.025
Vay ngắn hạn	2.495.154.540.949	-	-	2.495.154.540.949
Phải trả các khoản vay, nợ dài hạn và nợ dài hạn đến hạn trả	319.259.183.820	588.026.924.580	-	907.286.108.400
	<u>4.132.098.775.794</u>	<u>588.026.924.580</u>	<u>-</u>	<u>4.720.125.700.374</u>

**31 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên liên quan chủ yếu bao gồm các cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị và các nhân sự quản lý chủ chốt.



**31 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

***Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt***

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>31.3.2014</b>	<b>31.3.2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Cố vấn và Ban Kiểm soát	534.000.000	490.000.000
Thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Cố vấn và Ban Kiểm soát	10.850.378.000	5.700.000.000
Lương cho Ban Tổng Giám đốc	4.335.663.000	3.751.334.000
Thưởng cho Ban Tổng Giám đốc	5.540.000.000	2.857.200.000
	<u>21.260.041.000</u>	<u>12.798.534.000</u>

**(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan**

	<b>31.3.2014</b>	<b>30.9.2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
<b>Trả trước cho người bán (Thuyết minh 4)</b>		
Hoàng Đức Huy (Phó Tổng Giám đốc)		
Ứng trước tiền mua đất	90.183.227.000	90.183.227.000
	<u>90.183.227.000</u>	<u>90.183.227.000</u>

**32 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn hoạt động chủ yếu trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh vật liệu tôn, thép và vật liệu xây dựng và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

**33 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	<b>31.3.2014</b>	<b>30.9.2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Dưới 1 năm	36.729.771.335	30.199.614.448
Từ 1 đến 5 năm	112.829.020.699	78.858.214.022
Trên 5 năm	358.515.089.242	285.475.419.963
	<u>508.073.881.276</u>	<u>394.533.248.433</u>
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>508.073.881.276</u>	<u>394.533.248.433</u>

**34 CAM KẾT VỐN**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	<b>31.3.2014</b>	<b>30.9.2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	277.852.908.829	615.558.105.177

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Tổng Giám đốc duyệt ngày 30 tháng 5 năm 2014.



Nguyễn Thị Ngọc Lan  
Kế toán trưởng



Trần Ngọc Chu  
Tổng Giám đốc